FireAnt

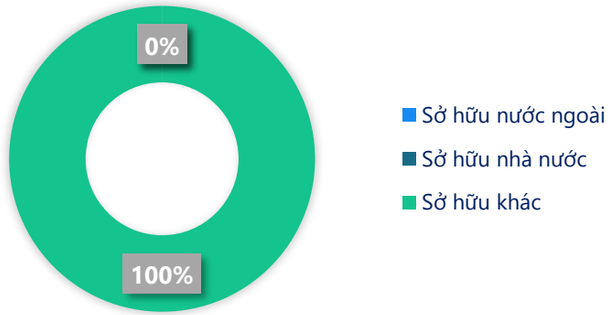
CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

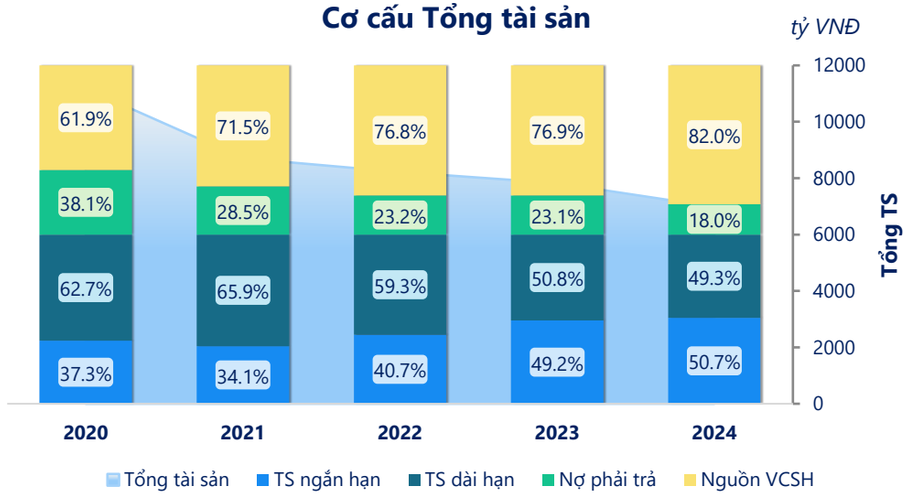
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,516
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,602
SL cổ phiếu LH	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,040
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	5,886
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,450
P/E	15.3
EPS	844

	YTD	1T	3T	6T
HND		0.8%	-1.5%	-10.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



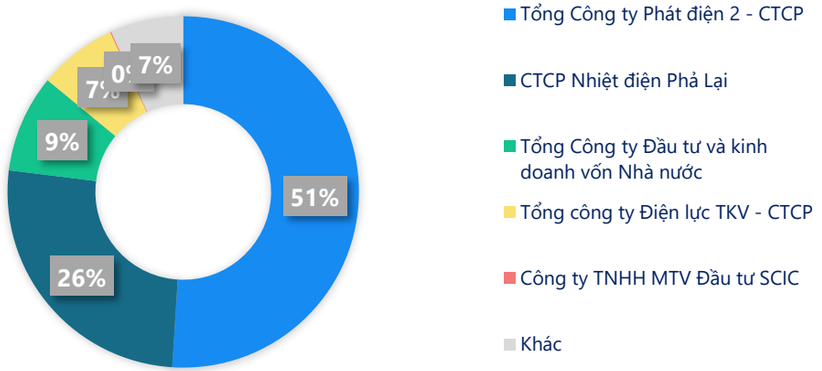
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HND** năm 2024 đạt **6,980** tỷ đồng, giảm **10.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 50.7% và 49.3%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



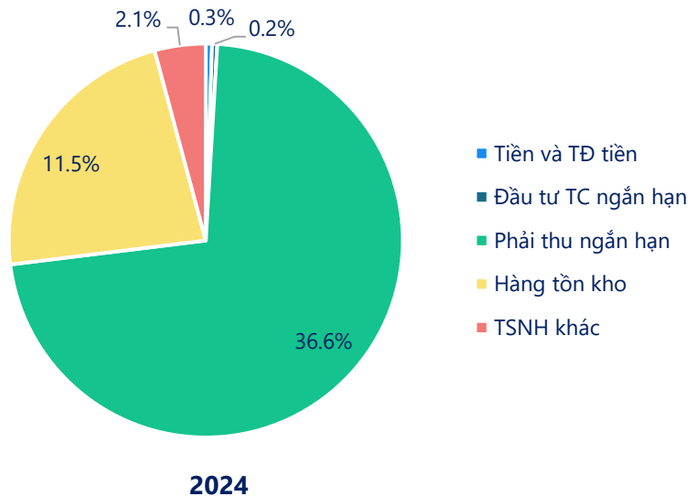
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.02% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Nhiệt điện Phả Lại nắm giữ 26.0% và đứng thứ 3 là Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước nắm giữ 9.00%.

Powered by Infographic

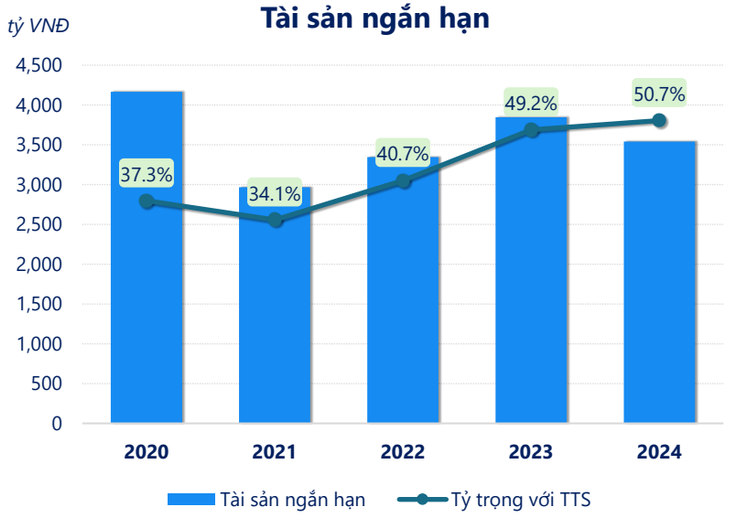
CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

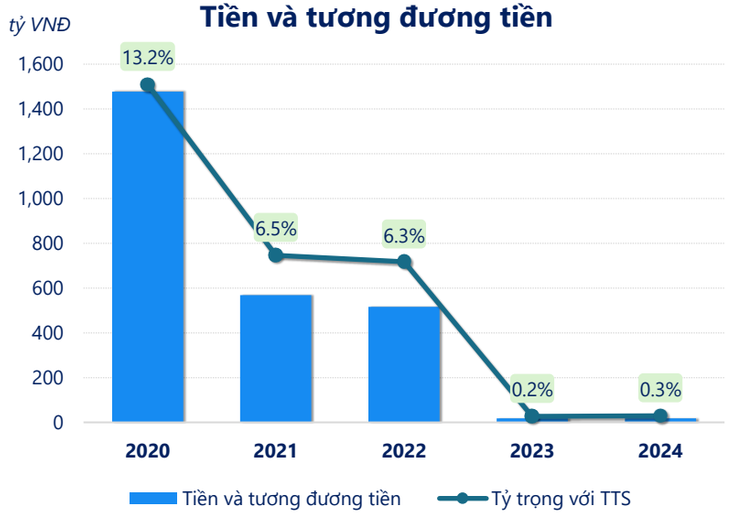


2024

Tài sản ngắn hạn



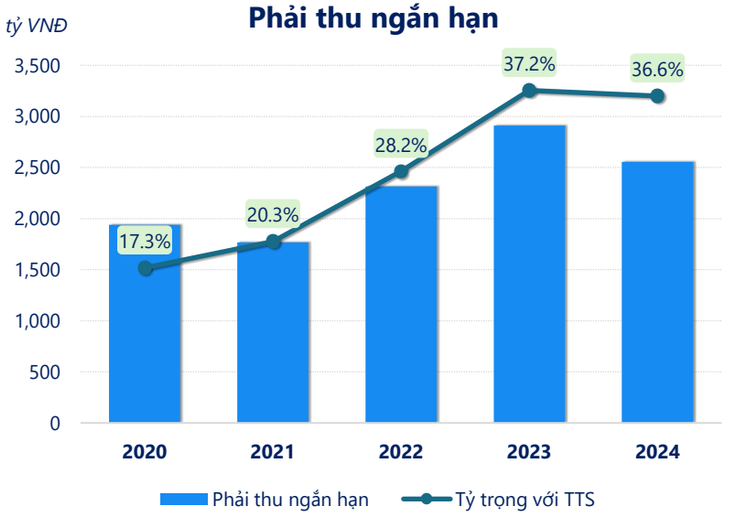
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của HND năm 2024 giảm **7.93%** so với năm trước, đạt **3,541** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **50.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



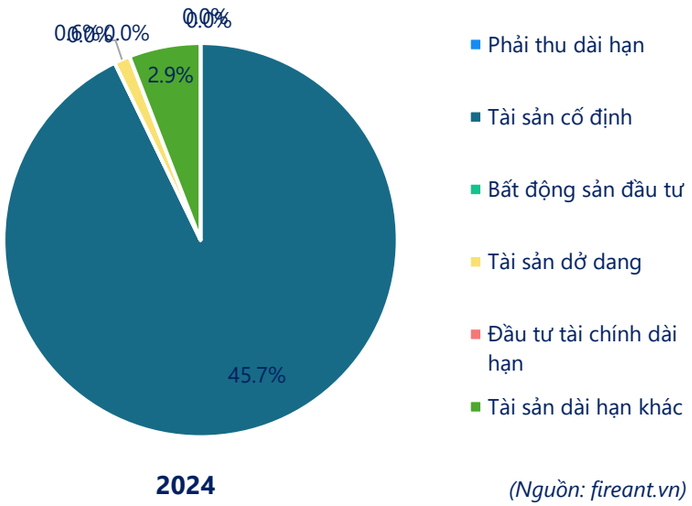
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

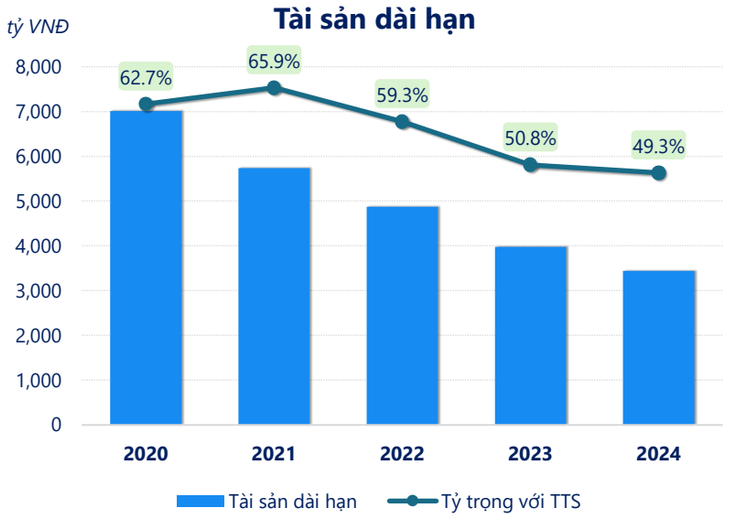
CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



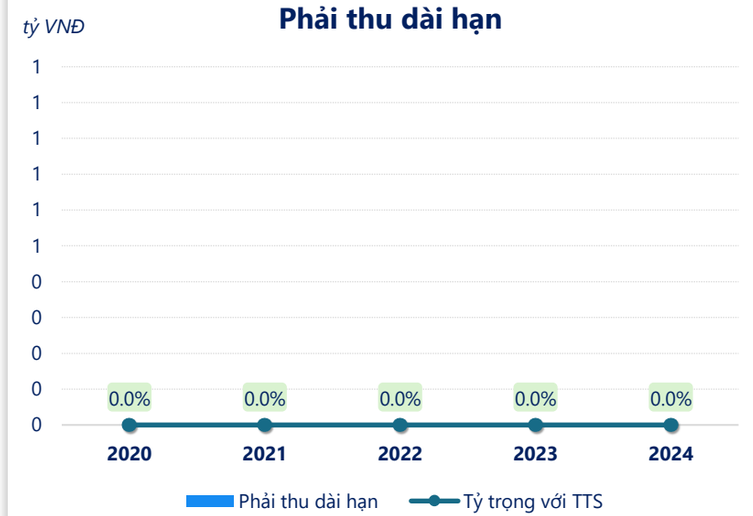
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

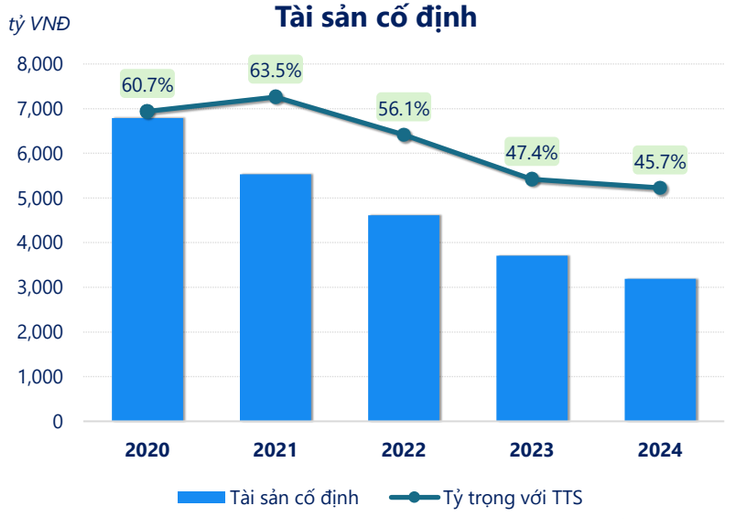


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **3,440** tỷ đồng giảm **13.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **49.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **45.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.89%.

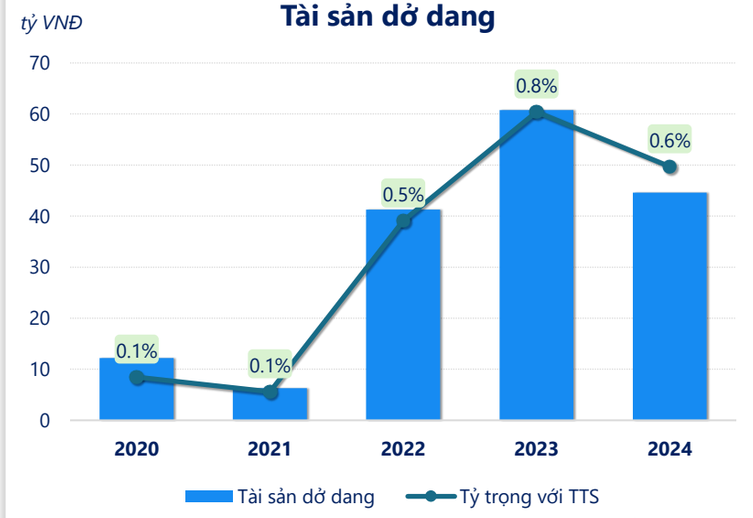
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

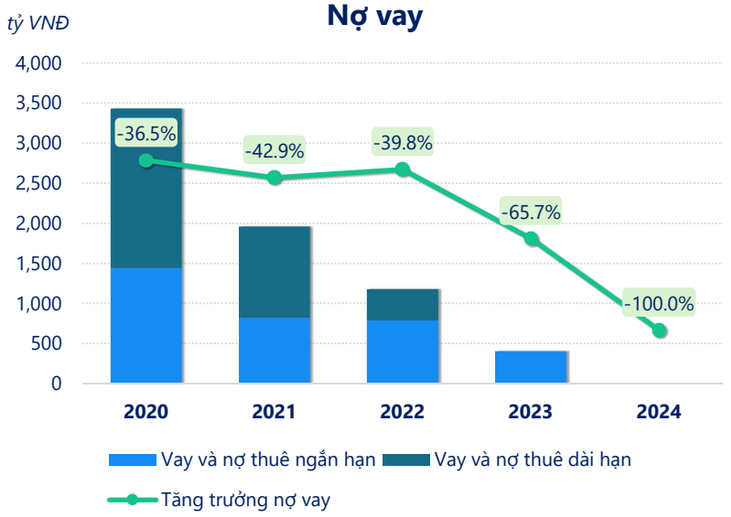


(Nguồn: fireant.vn)

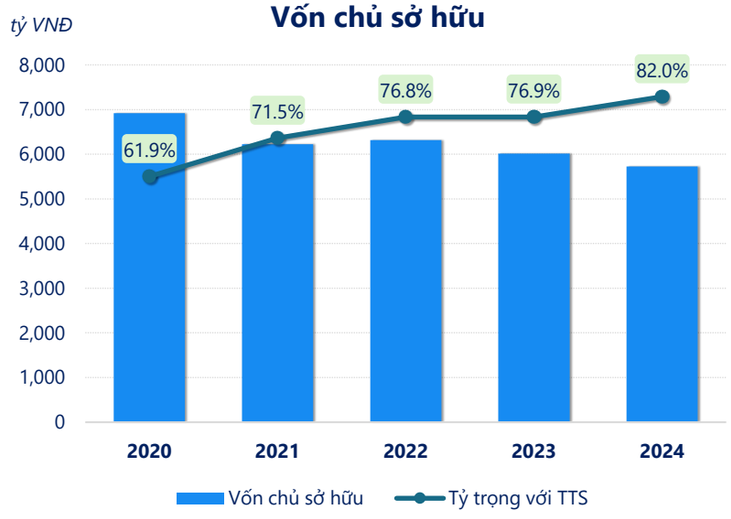
FireAnt

CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

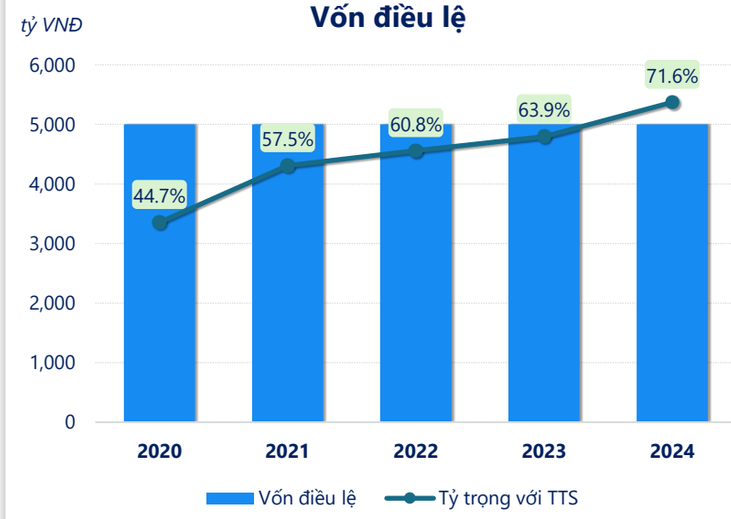
Nợ vay



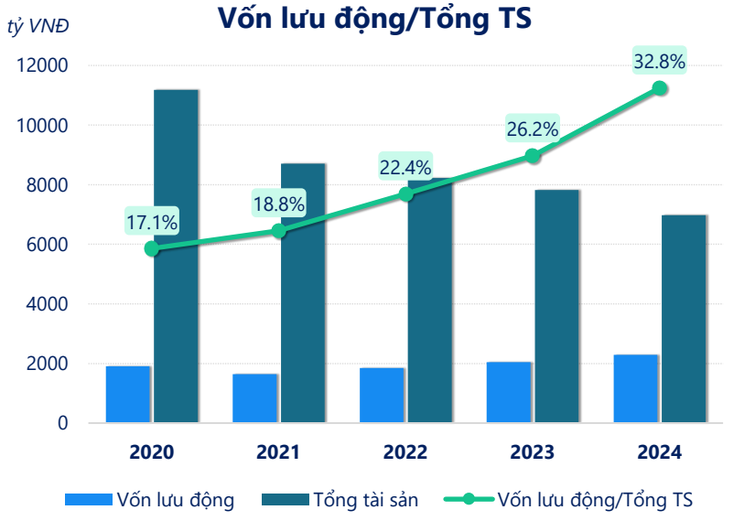
Vốn chủ sở hữu



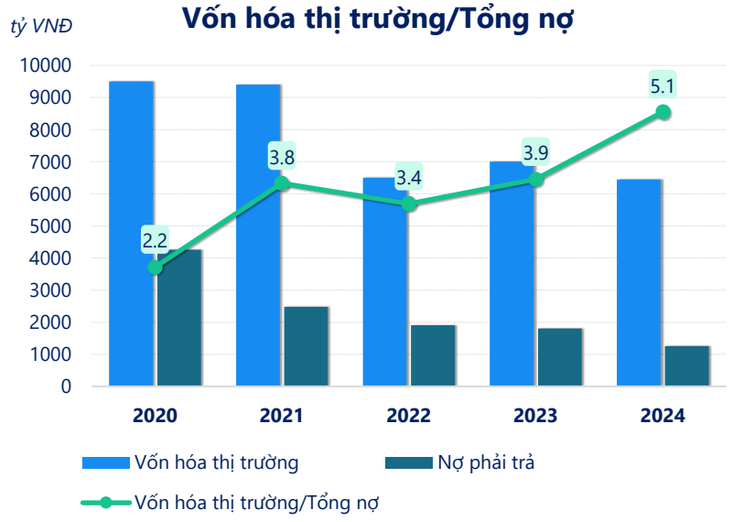
Vốn điều lệ



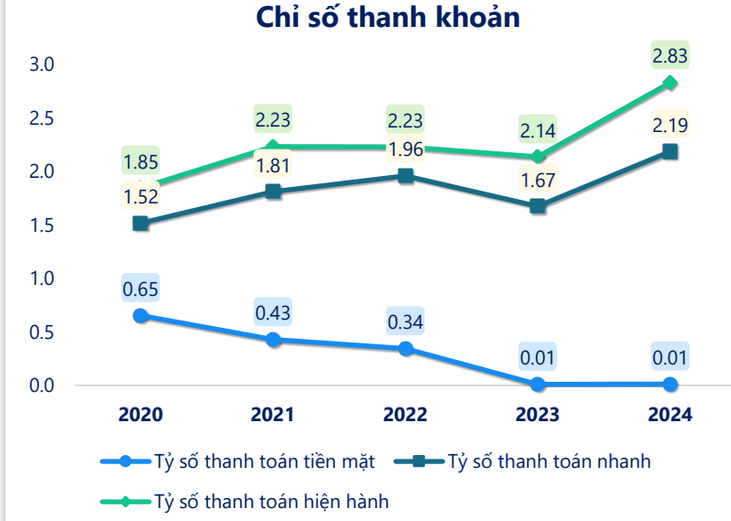
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,143**	**7,821**	**-8.7%**
Tài sản ngắn hạn	3,547	3,846	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	18.2	18.5	-1.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	20.0	-25.0%
Phải thu ngắn hạn	2,569	2,909	-11.7%
Hàng tồn kho	806	831	-3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	139	67.5	107%
Tài sản dài hạn	**3,596**	**3,975**	**-9.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,192	3,708	-13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	201	60.8	231%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**202**	**206**	**-1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,257	1,808	-30.5%
Nợ ngắn hạn	**1,251**	**1,800**	**-30.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	404	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	969	1,052	-7.9%
Nợ dài hạn	6.01	7.99	-24.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,886**	**6,013**	**-2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**5,886**	**6,013**	**-2.1%**
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**10,900**	**9,027**	**10,511**	**11,443**	**11,036**
Giá vốn hàng bán	8,988	8,370	9,697	10,799	10,629
Lợi nhuận gộp	**1,912**	**656**	**814**	**644**	**407**
Doanh thu HĐTC	43.9	75.1	23.6	7.85	0.52
Chi phí TC	295	153	171	80.0	28.4
Chi phí lãi vay	**268**	**153**	**101**	**52.2**	**11.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	120	97.8	117	108	107
LN thuần từ HĐKD	**1,540**	**481**	**550**	**464**	**272**
Lợi nhuận khác	-2.44	-0.85	26.0	0.80	0.46
LN trước thuế	**1,538**	**480**	**576**	**465**	**273**
Lợi nhuận sau thuế	**1,470**	**455**	**547**	**441**	**259**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,470**	**455**	**547**	**441**	**259**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,603	498	414	719	982
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.2	-74.4	-65.9	61.1	-27.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-930	-1,332	-401	-1,277	-955
Tiền đầu kỳ	779	1,477	568	516	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	**698**	**-908**	**-52.6**	**-497**	**-0.31**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	1,477	568	516	18.5	18.2

Powered by Infographic